Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế

mgiworldwide

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010. Thay đổi lần thứ 6, ngày 28/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Hóa	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Minh Cường	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trương Thu Hà	Thành viên Hội đồng quản trị

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trương Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/12/2018
Ông Trần Khánh Lâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2018
Bà Nguyễn Hồng Thúy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/03/2018 Miễn nhiệm ngày 10/08/2018

BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thu Giang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Anh Thành	Thành viên BKS

Trụ sở đăng ký	Số 155, Đường số 8, Khu Dân cư Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn(sau đây gọi tắt là "Công ty") phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0310... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám đốc
Phan Minh Trí
Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 338 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được lập ngày 17/01/2019, từ trang 6 đến trang 29 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu Quốc Thái	**Nguyễn Bảo Trung**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :	*Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán số:*
0155 - 2018 - 126 - 1	**0373 - 2018 - 126 - 1**

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 22 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**81.692.883.857**	**63.314.462.471**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**37.352.469.772**	**27.408.218.855**
111	1. Tiền		15.852.469.772	9.408.218.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.500.000.000	18.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.500.000.000**	**15.000.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	3.500.000.000	15.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**40.198.238.547**	**19.885.196.956**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	29.702.489.525	18.539.204.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		168.800.000	33.220.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	10.792.356.321	1.312.772.040
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		*(465.407.299)*	
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.05	**430.471.170**	**1.021.046.660**
141	1. Hàng tồn kho		430.471.170	1.021.046.660
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**211.704.368**	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	211.704.368	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**21.558.061.182**	**28.840.376.814**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**172.702.326**	**132.000.000**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	172.702.326	132.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**20.235.901.306**	**25.943.497.368**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	19.974.856.847	25.727.559.925
222	*- Nguyên giá*		*67.837.454.256*	*69.735.935.135*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		*(47.862.597.409)*	*(44.008.375.210)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	*- Nguyên giá*			
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	261.044.459	215.937.443
228	*- Nguyên giá*		*579.572.000*	*427.572.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		*(318.527.541)*	*(211.634.557)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	*- Nguyên giá*			
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**			
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.02	**1.120.000.000**	**2.120.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		300.000.000	300.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		820.000.000	1.320.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			500.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**29.457.550**	**644.879.446**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	29.457.550	644.879.446
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**103.250.945.039**	**92.154.839.285**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**31.575.226.824**	**29.142.547.876**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**31.542.556.824**	**29.109.877.876**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.09	16.094.697.228	6.950.231.220
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	841.472.145	4.783.231.582
314	4. Phải trả công nhân viên		2.902.485.403	10.536.460.470
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	10.376.145.455	480.489.223
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	51.173.045	145.823.833
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.13		3.950.900.000
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		1.276.583.548	2.262.741.548
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	**II. Nợ dài hạn**		**32.670.000**	**32.670.000**
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.12	32.670.000	32.670.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**71.675.718.215**	**63.012.291.409**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.14	**71.675.718.215**	**63.012.291.409**
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		40.500.000.000	40.500.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.500.000.000*	*40.500.000.000*
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(609.600.000)	(609.600.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.573.110.036	2.573.110.036
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.212.208.179	20.548.781.373
421a	*LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*20.655.281.373*	*5.435.506.883*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*8.556.926.806*	*15.113.274.490*
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**103.250.945.039**	**92.154.839.285**

Lê Dũng Hiệp	Trần Khánh Lâm	Phan Minh Trí
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**	VI.01	**167.758.079.925**	**163.046.140.561**
02	**2. Các khoản giảm trừ**			
02a	*- Chiết khấu bán hàng*			
02b	*- Giảm giá hàng bán*			
02c	*- Hàng bán bị trả lại*			
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ**		**167.758.079.925**	**163.046.140.561**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.02	**146.101.882.677**	**132.628.136.802**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ**		**21.656.197.248**	**30.418.003.759**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	VI.03	**2.480.155.070**	**1.067.614.645**
22	**7. Chi phí tài chính**			
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*			
25	**8. Chi phí bán hàng**			
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	VI.04	**13.854.184.859**	**16.427.520.163**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD**		**10.282.167.459**	**15.058.098.241**
31	**11. Thu nhập khác**	VI.05	**411.229.969**	**11.447.703.576**
32	**12. Chi phí khác**	VI.06		**242.110.231**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**411.229.969**	**11.205.593.345**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.693.397.428**	**26.263.691.586**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	VI.07	**2.136.470.622**	**5.297.537.083**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**8.556.926.806**	**20.966.154.503**
61	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.08	**1.923**	**5.045**
62	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.08	**1.923**	**5.045**

M.S.D.N: 0310346174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Dũng Hiệp	Trần Khánh Lâm	Phan Minh Trí
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		161.767.223.257	187.965.342.006
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(122.227.102.128)	(121.116.227.562)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.123.393.980)	(55.590.472.702)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(5.052.159.620)	(3.177.510.143)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.030.710.969	18.842.376.107
07	7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.688.740.598)	(21.099.509.939)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(293.462.100)***	***5.823.997.767***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(1.494.000.000)	(8.392.903.636)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		599.200.000	1.034.754.545
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.000.000.000)	(147.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá		36.000.000.000	158.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.583.413.017	909.228.344
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***14.188.613.017***	***4.551.079.253***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.950.900.000)	(4.741.080.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(3.950.900.000)***	***(4.741.080.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**9.944.250.917**	**5.633.997.020**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**27.408.218.855**	**21.774.221.835**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**37.352.469.772**	**27.408.218.855**

Lê Dũng Hiệp	**Trần Khánh Lâm**	**Phan Minh Trí**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010. Thay đổi lần thưs 6 ngày 28/06/2017.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là

- Bốc xếp hàng hóa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách hàng liên quan đến vận tải. Chi tiết:

+ Dịch vụ đại lý vận tải biển;

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ báo cáo bán niên, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty là Công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Tại thời điểm 31/12/2018, công ty có 01(một) công ty liên kết. Tỉ lệ sở hữu và tỉ lệ quyền biểu quyết tại công ty liên kết lần lượt là 30% và 30%.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – " Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

4 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính. Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

8 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

+ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

+ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

+ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

+ Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;

+ Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn

phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cở sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.621.826	253.558.898
Tiền gửi không kỳ hạn(ii)	15.839.847.946	9.154.659.957
Khoản tương đương tiền	21.500.000.000	18.000.000.000
Cộng	**37.352.469.772**	**27.408.218.855**

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN(Xem tại Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn(*)	**29.702.489.525**	**18.539.204.916**
Công Ty Cổ Phần Liên Kết Toàn Cầu PWT	1.142.711.879	1.297.227.472
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	8.516.106.795	7.158.144.544
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	2.869.366.300	4.946.112.194
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng NRKH		1.406.086.590
Công ty XNK B&K Việt Nam	11.087.694.440	
Các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu	6.086.610.111	3.731.634.116
Cộng(*)	**29.702.489.525**	**18.539.204.916**
(*) Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại TM số VIII 2.3a)	*6.626.914.631*	*7.749.876.031*

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**10.792.356.321**		**1.312.772.040**	
Tạm ứng			151.962.727	
Ký cược, ký quỹ	8.250.000			
Lãi dự thu	70.109.912		158.386.301	
Phải thu khác	1.133.636		959.608.090	
Doanh thu tạm tính	10.697.135.946			
Phải trả khác(Dư nợ)	15.726.827		42.814.922	
Dài hạn	**172.702.326**		**132.000.000**	
Ký cược, ký quỹ	172.702.326		132.000.000	
Cộng	**10.965.058.647**		**1.444.772.040**	

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	62.638.252		55.776.820	
Nguyên vật liệu	360.678.919		943.541.842	
Hàng hóa	7.153.999		21.727.998	
Cộng	**430.471.170**		**1.021.046.660**	

06 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm
Nguyên giá	
Số đầu năm	427.572.000
Tăng do mua mới	*152.000.000*
Số cuối năm	579.572.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	211.634.557
Khấu hao trong năm	*106.892.984*
Số cuối năm	318.527.541
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**215.937.443**
Số cuối năm	**261.044.459**

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	211.704.368	
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.457.550	644.879.446
Cộng	**241.161.918**	**644.879.446**

09 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cty TNHH DVTMVT Bốc xếp Phú Lộc		2.236.173.533
Cty CP DVHH Tân Hưng Phúc	1.380.853.889	2.686.088.553
Cty TNHH DVHH Tân Hiệp Phát		759.451.132
CTY TNHH TMDV XEP DO &VAN TAI QUAN	1.235.299.565	
CN Khu Vực Phía Nam Cty CP ĐT&PT Logistics	10.816.540.540	
Các đối tượng khác(Có số dư nợ nhỏ hơn 10% tổng nợ phải trả)	2.662.003.234	1.268.518.002
Cộng(*)	**16.094.697.228**	**6.950.231.220**
(*) Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Xem tại TM số VIII 2.2b)	***2.467.046.379***	***2.836.864.018***

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	**4.783.231.582**	**6.694.735.178**	**10.636.494.615**	**841.472.145**
Thuế GTGT	1.586.854.627	3.667.775.978	4.595.208.258	659.422.347
Thuế TNDN	3.066.898.732	2.136.470.622	5.052.159.620	151.209.734
Thuế TNCN	129.478.223	890.488.578	989.126.737	30.840.064

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí chuyển tải than tạm tính	9.471.600.000	
Chi phí phải trả khác	904.545.455	480.489.223
Cộng	**10.376.145.455**	**480.489.223**

12 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**51.173.045**	**145.823.833**
Kinh phí công đoàn	31.394.000	26.563.980
Bảo hiểm y tế	1.768.500	
Bảo hiểm thất nghiệp	9.000	
Phải trả khác	18.001.545	119.259.853
Dài hạn	**32.670.000**	**32.670.000**
Ký cược ký quỹ	32.670.000	32.670.000
Cộng	**83.843.045**	**178.493.833**

13 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả năm 2017		3.950.900.000
Cộng		**3.950.900.000**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ	Số cuối năm	Tỉ lệ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	51,43%	20.828.000.000	51,43%	20.828.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	5%	2.025.000.000	5%	2.025.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thịnh vượng Việt Nam	8,48%	3.435.000.000	8,01%	3.245.000.000
Cổ đông khác	35,09%	14.212.000.000	35,56%	14.402.000.000
Cộng	**100%**	**40.500.000.000**	**100%**	**40.500.000.000**

14.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000

14.4 Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.950.900	3.950.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.950.900	3.950.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000 đ/CP**	**10.000 đ/CP**

14.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	2.573.110.036	2.573.110.036
Cộng	**2.573.110.036**	**2.573.110.036**

VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

01 . DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hoạt động cung cấp dịch vụ	167.758.079.925	163.046.140.561
Cộng	**167.758.079.925**	**163.046.140.561**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
(Chi tiết tại TM số VIII 2.2a)	*89.398.226.157*	*28.272.789.229*

02 . GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động cung cấp dịch vụ	146.101.882.677	132.628.136.802
Cộng	**146.101.882.677**	**132.628.136.802**

03 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.698.155.070	1.014.682.251
Cổ tức	280.000.000	52.932.394
Lãi thanh lý khoản đầu tư	502.000.000	
Cộng	**2.480.155.070**	**1.067.614.645**

04 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.324.602.007	10.805.202.136
Chi phí vật liệu, CCDC	438.287.992	142.177.400
Chi phí khấu hao	536.444.304	569.621.992
Chi phí mua ngoài	595.480.908	1.256.516.066
Chi phí bằng tiền	3.959.369.648	3.654.002.569
Cộng	**13.854.184.859**	**16.427.520.163**

05 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuần thanh lý ts	374.343.084	11.447.703.576
Thu nhập	36.886.885	
Cộng	**411.229.969**	**11.447.703.576**

06 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác		242.110.231
Cộng		**242.110.231**

07 CHI PHÍ THUẾ TNDN	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	**10.693.397.428**	**26.263.691.586**
Các khoản điều chỉnh tăng(2)	268.955.682	276.926.221
Chi phí không được trừ khác	*268.955.682*	*276.926.221*
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	280.000.000	52.932.394
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	**10.682.353.110**	**26.487.685.413**
Thuế TNDN phải nộp(5=4x20%)	**2.136.470.622**	**5.297.537.083**

08 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	**8.556.926.806**	**20.966.154.503**
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)	960.000.000	1.033.535.492
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông(4=1+2-3)	**7.596.926.806**	**19.932.619.011**
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	3.950.900	3.950.900
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)(*)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	**1.923**	**5.045**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6)	**1.923**	**5.045**

** Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, công ty chưa có chủ trương phát hành thêm cổ phiếu*

09 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	16.086.226.492	83.898.654.489
Chi phí nguyên vật liệu	7.362.833.502	7.643.462.134
Chi phí Khấu hao	6.886.794.748	6.115.008.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.372.248.329	14.284.371.522
Chi phí bằng tiền khác	54.247.964.465	21.256.262.623
Cộng	**159.956.067.536**	**133.197.758.794**

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 . CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng NRKH	Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ
Cty CP Vận tải và DV Hàng hải Cảng Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ
CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn	Cùng công ty Mẹ
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xn Lai dắt tàu biển	Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ
Cty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh với Cty Mẹ
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải	Đơn vị trực thuộc Cty Mẹ
Công ty CP DVHH Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty Mẹ

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch bán

Tên công ty	Năm nay	Năm trước
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng NRKH		12.794.835.761
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	50.697.791.985	13.829.379.935
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	10.655.146.462	1.487.865.150
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	19.011.209.881	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải	190.556.117	12.490.184
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai dắt tàu biển	1.633.832.260	
Cty CP Vận tải và DV Hàng hải Cảng Sài Gòn	223.513.375	
CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn	533.242.039	
Công Ty CP DV Hàng hải Tân Hưng Phúc	3.288.100	
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	6.151.613.621	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	298.032.317	148.218.199
Cộng	**89.398.226.157**	**28.272.789.229**

b . Giao dịch mua

Tên công ty	Năm nay	Năm trước
Cty CP TMDVVT Logistics Sài Gòn Bến Tre	25.556.742.736	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	58.169.566	153.742.307
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	1.272.479.772	78.290.369
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai dắt tàu biển	44.218.181	14.950.000
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải	5.714.286	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	443.749.000	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	76.509.249	71.901.354
CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn	2.419.748.339	1.105.358.550
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	263.612.043	888.253.298
Cty Cổ phần DVHH Tân Hưng Phúc	20.414.003.561	13.996.327.969
Cộng	**50.554.946.733**	**16.308.823.847**

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Nợ phải thu khách hàng

Tên công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng NRKH		1.406.086.590
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	2.869.366.300	4.946.112.194
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	1.095.187.032	465.967.528
CN Cty CP Cảng Sài Gòn -TT DV Hàng hải	7.155.000	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn -Cảng Hiệp Phước	1.461.703.085	
Cty CP Vận tải và DV Hàng hải Cảng Sài Gòn		
CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn		
Cty CP TM DVVT Logistics Sài Gòn Bến tre	2.200.000	
Công Ty Cổ Phần Logistics Tân Thuận Phong		5.293.936
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	1.159.499.709	926.415.783
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	31.803.505	
Cộng	**6.626.914.631**	**7.749.876.031**

b . Nợ phải trả người bán

Tên công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	29.700.000	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	6.021.929	
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai dắt tàu biển		
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2		
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	6.266.713	6.793.710
CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	40.973.550	
CTY CP Kỹ Thuật TMDV Cảng Sài Gòn	134.479.524	143.981.755
Công ty CP DV Hàng hải Tân Hưng Phúc	1.380.853.889	2.686.088.553
Cty CP TM DVVT Logistics Sài Gòn Bến tre	868.750.774	
Cộng	**2.467.046.379**	**2.836.864.018**

03 THU NHẬP CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Điều hành	1.330.000.000	1.548.985.338
Cộng	**1.330.000.000**	**1.548.985.338**

04 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Lê Dũng Hiệp	Trần Khánh Lâm	Phan Minh Trí
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.1 ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	**3.500.000.000**		**3.500.000.000**	**15.000.000.000**		**15.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000		3.500.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000
2.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀN HẠN	**1.120.000.000**		**1.120.000.000**	**2.120.000.000**		**2.120.000.000**
a) Tiền gửi có kỳ hạn				500.000.000		500.000.000
b) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
c) Góp vốn vào đơn vị khác	**820.000.000**		**820.000.000**	**1.320.000.000**		**1.320.000.000**
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong(*)				500.000.000		500.000.000
Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Logistisc Sài Gòn Bến Tre	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000		620.000.000	620.000.000		620.000.000
TỔNG CỘNG	**4.620.000.000**		**4.620.000.000**	**17.120.000.000**		**17.120.000.000**

(*) *Giảm do thoái vốn*

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**213.120.000**	**6.140.980.015**	**62.703.389.344**	**558.797.266**	**119.648.510**	**69.735.935.135**
2	**Tăng trong năm**		**42.000.000**	**1.178.000.000**			**1.220.000.000**
	- Do mua sắm		42.000.000	1.178.000.000			1.220.000.000
3	**Giảm trong năm**		**411.559.965**	**2.706.920.914**			**3.118.480.879**
	- Do thanh lý		411.559.965	2.706.920.914			3.118.480.879
4	**Số cuối năm**	**213.120.000**	**5.771.420.050**	**61.174.468.430**	**558.797.266**	**119.648.510**	**67.837.454.256**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**71.750.400**	**4.386.838.432**	**39.059.385.922**	**380.005.956**	**110.394.500**	**44.008.375.210**
2	**Tăng trong năm**	**50.068.448**	**634.500.541**	**6.025.787.716**	**60.291.049**	**9.254.010**	**6.779.901.764**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	50.068.448	634.500.541	6.025.787.716	60.291.049	9.254.010	6.779.901.764
3	**Giảm trong năm**		**385.118.850**	**2.540.560.715**			**2.925.679.565**
	- Do thanh lý		385.118.850	2.540.560.715			2.925.679.565
4	**Số cuối năm**	**121.818.848**	**4.636.220.123**	**42.544.612.923**	**440.297.005**	**119.648.510**	**47.862.597.409**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**141.369.600**	**1.754.141.583**	**23.644.003.422**	**178.791.310**	**9.254.010**	**25.727.559.925**
2	**Số cuối năm**	**91.301.152**	**1.135.199.927**	**18.629.855.507**	**118.500.261**		**19.974.856.847**

14.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 03

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	**40.500.000.000**	**(609.600.000)**	**2.159.695.839**	**10.176.586.883**	**52.226.682.722**
2. Số tăng trong năm			**413.414.197**	**20.966.154.503**	**21.379.568.700**
- Tăng do phân phối lợi nhuận			413.414.197		413.414.197
- Lãi trong năm				20.966.154.503	20.966.154.503
3. Số giảm trong năm				**10.593.960.013**	**10.593.960.013**
- Phân phối lợi nhuận				8.691.980.000	8.691.980.000
- Giảm khác				1.901.980.013	1.901.980.013
4. Số cuối năm	**40.500.000.000**	**(609.600.000)**	**2.573.110.036**	**20.548.781.373**	**63.012.291.409**
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	**40.500.000.000**	**(609.600.000)**	**2.573.110.036**	**20.548.781.373**	**63.012.291.409**
2. Số tăng trong năm				**8.556.926.806**	**8.556.926.806**
- Lãi kỳ này				8.556.926.806	8.556.926.806
3. Số giảm trong năm				**(106.500.000)**	**(106.500.000)**
- Phân phối lợi nhuận				(106.500.000)	(106.500.000)
4. Số cuối năm	**40.500.000.000**	**(609.600.000)**	**2.573.110.036**	**29.212.208.179**	**71.675.718.215**

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN, o=MST:0310346174, l=0, c=VN
Date: 2019.03.27 09:39:22 +07'00'